

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG THCS NGUYỄN DU
(Nhóm Tiếng Anh)

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ I
MÔN : TIẾNG ANH LỚP 7 (Năm học 2019-2020)

A. GRAMMAR

Unit 1:

1. The simple present tense (Thì hiện tại đơn)

a. Form (cấu trúc) :

Chủ ngữ là :	Động từ “To be”	Động từ thường	Ví dụ
I	(+) S + am + O (-) S + am not + O (?) Am + I + O ?	(+) S + V-inf + O (-) S + don’t + V-inf + O (?) Do + S + V-inf + O ?	I <u>am</u> a student. I <u>go</u> to school by bike
You / we/ they / danh từ số nhiều	(+) S + are + O (-) S + are + not + O (?) Are + S + O ?	(+) S + V-inf + O (-) S + don’t + V-inf + O (?) Do + S + V-inf + O ?	We <u>are</u> students. We <u>go</u> to school by bike
He / she / it/ tên / danh từ số ít	(+) S + is + O (-) S + is + not + O (?) Is + S + O ?	(+) S + Vs/es + O (-) S + doesn’t + V-inf + O (?) Does + S + V-inf + O ?	He <u>is</u> a student. He <u>goes</u> to school by bike

b. Dấu hiệu nhận biết : always, usually, often, sometimes , never , everyday.

2. Wh-questions:

- What’s your family name? -> My family name is + họ
- What is your middle name? My middle name is + tên lót/ tên đệm
- Where do you live? I live in /on /at.....
- How far is it from your house to school? It’s about + quãng đường + m /km
- How do you go/ get to school? I go/ get to school by bike / on foot

Unit 2:

1. The simple future (Thì tương lai đơn)

Form	Affirmative (+) S + will + V-inf....	Negative (-) S + will not (won’t) + V-inf	Interrogative (?) Will + S + V- inf?
Ví dụ	We <u>will call</u> you tomorrow.	I don’t have any friends. I <u>won’t be</u> happy	<u>Will</u> you <u>be</u> free tomorrow ?
Dấu hiệu nhận biết	Tomorrow (ngày mai), someday (1 ngày nào đó), in the future (trong tương lai), in three days (3 ngày nữa), next (kế tiếp)...		

2. Wh-questions:

- What is your telephone number? -> 9432235
- Where do you live? = What's your address? I live in /on /at.....
- What is your date of birth? = When is your birthday?
- How old will you be on your next birthday? -> I will be.....

3.Ordinal numbers: 1st= first , 2nd = second.....

Dùng để nói thứ hạng, và các ngày trong tháng

1st=first ;2nd=second ;3rd=third ;4th=fourth ;5th=fifth ;6th=sixth ;7th= seventh ;8th=eighth ;9th=ninth 10th=tenth ;11th=eleventh ;12th=twelfth ;13th=thirteenth ;14th=fourteenth ;15th=fifteenth

16th=sixteenth; 17th=seventeenth ;18th=eighteenth ;19th=nineteenth ;20th=twentieth 21st=twenty-first;22nd=twenty-second ;23rd= twenty-third ; 24th=twenty-fourth ;25th= twenty-fifth ;26th= twenty-sixth ;27th = twenty-seventh ;28th= twenty-eighth 29th=twenty-ninth ; 30th=thirtieth ;31st=thirty-first.

Unit 3:

1. EXCLAMATIONS

Structure 1:

What +a/an +adj +N!

☞ Ex1 :beautiful picture→ What a beautiful picture!

☞ Ex2:awful day → What an awful day!

Structure 2:

What + adj +Ns!

☞ Ex1:nice colors→What nice colors !

☞ Ex2:cold water→What cold water

2. Prepositions of position: (Giới từ chỉ vị trí, nơi chốn)

- Thường đứng trước các danh từ hoặc cụm danh từ.

★in : bên trong

+ in + tên tỉnh/thành phố/ nước (in Binh Duong/ In Viet nam)

+ in + tháng/ năm (in may/ in 2011)

+ in the morning/ afternoon/ evening

+ in the middle of: ở giữa

★on: Trên

+ on + tên con phố (on Trần Hưng Đạo street)

+ on the first/ second floor: ở tầng thứ nhất/ hai...

+ on the right/ left

★at:ở tại

+ at + số nhà (at 123 Tran Hung Dao Street)

+ at the back of

- in front of : ở phía trước

- behind: ở phía sau

- to the right/ left of: bên phải/ bên trái

- next to: bên cạnh

- near: ở gần

- opposite: đối diện

- between.... and: ở giữa.....và

* Where is the coach? It is under the picture.

2. Wh-questions about job?

- What do you do? = What is your job? -> I'm a student/ teacher....

Where do you/ does she work?

3. comparative and superlative

1.comparative (s.s hơn)

a.Short adj ="y , er , ow"

S1+be+ADJ+ER+THAN+S2 ...hơn... : u , e , o , a , i)

Ex1:She is taller than I. (tall)

Ex2:Nam' house is older than mine.(old).

Qt1:short→ shorter/cheap→cheaper small→ smaller .Qt2:large → larger ("r")

Qt3: hot→ hotter ;big→bigger

Qt4: happy→ happier ; easy→ easier. ("y"→ "i+er")

Baát quy táéc :good→ better ; bad → worse ; a little → less ; many/much → more.

a few / few → fewer

b.Long adj 2 âm tiết trở lên

S1+ BE +MORE +ADJ +THAN +S2

Ex1:The new shoes style is more popular than the normal style.(popular)

Ex2:Mr Green's house is more comfortable than Mr Black's house.(comfortable)

2.superlative (s.s nhất)

a.short adj :

S+BE +THE +ADJ+EST ...nhất...

Ex1:The villa is the oldest home .

Ex2:The house is the biggest.

Qt1:cheap→ the cheapest /small→ the smallest . Qt2:big→ the biggest /hot→the hottest.

Qt3:large→ the largest. Qt4:happy→the happiest / easy→easiest

Baát quy táéc: good→the best ; bad→ the worst ;a little→ the least ;many/much→ the most.

b.Long adj:

S+BE +THE MOST +ADJ.

Ex1:The villa is the most expensive.(expensive)

Ex2: The house is the most beautiful.(beatiful)

Ex3 :What is the hottest month of the year? (hot)

Unit 4:

1. Hỏi và trả lời về thời gian: What time is it?

It is giờ + phút

What time is it ? (What is the time ?)

⇒①It's + gio + phut (5:20→ It's five twenty / 3:15 → It's three fifteen)

⇒② It's +phut + past (hơn) +giờ : (5:10→ It's ten past five /3:15→ It's a quarter past three)

To (kém) : (5:50→ It's ten to six /11:45→ It's a quarter to twelve)

(15 phut =a quarter / 30 phut = half past →11:30= It's half past eleven.)

* What time do you get up? -> I get up at.....

2. Thì hiện tại tiếp diễn:

*Structure:

S+am/is/are +V+ing +O

S+am/is/are +not+V+ing +O

Am/Is/Are +S+ V+ing +O ?

Ex1: I'm teaching (teach) now

Ex2: She is reading (read) a book at the moment.

(nhận biết): **now = at the moment = at the present**.

- 1: teach → teaching / read → reading / study → studying
- 2: write → writing / come → coming (bỏ "e" cuối)
- 3: chat → chatting / swim → swimming / skip → skipping / run → running

3. SUBJECTS :

1. Math: 2. Physics: 3. Chemistry: 4. Literature: 5. History 6. Geography: 7. Biology: Sinh
8. English: T. Anh 9. Physical Education: T. D 10. Civic Education : 11. Art: 12. Music
13. Technology: 14. Electronics: 15. Computer Science:

- What is your favorite subject? -> I like Math.

4. Câu hỏi vị trí, hỏi chỉ dẫn, đưa ra chỉ dẫn:

- Where are the magazines? They are on the racks in the middle of the room.
- Where can I find + tên sách? -> Tên sách + be + cụm giới từ chỉ vị trí

Unit 5:

1. Ôn tập lại thì hiện tại đơn (Present simple tense)

- Dùng để diễn một hoạt động hay xảy ra

* Wh-questions:

- Which subject do you like best? -> I like math best.
- What do you learn in + tên môn học? -> I learn about.....
- What are you good at? -> I'm good at drawing.
- What do you often do at recess? -> I often chat at recess.

2. Ôn lại thì hiện tại tiếp diễn (Present progressive)

- Dùng diễn tả hoạt động đang xảy ra.

* tên các trò chơi: play catch, play marbles, skip rope, play blindman's bluff.

* Wh-question:

- What are the boys playing? -> they're playing catch.

Unit 6:

1. Ôn tập lại thì hiện tại đơn (Present simple tense)

* Các trạng từ chỉ tần suất: **always, usually, sometimes, often, never.....**

Đứng trước động từ thường Eg: She **usually** has breakfast

Đứng sau động từ to be : Eg: Nam is **never** late for school.

Đứng giữa trợ động từ và động từ chính: Eg: What do you **often** do after school?

- How often: Câu hỏi cho tần suất hành động xảy ra

How often do you read in the library? -> I often read in the library.

2. Lời mời (invitation):

Ex: - Let's go swimming.

Let's + V (infinitive) ...

- Why don't you play soccer?

Why don't you + V (infinitive) ...?

- Would you like to see a movie?

Would you like + to + V (infinitive) ...?

- Should we play volleyball?

Should we + V (infinitive) ...?

- What about watching TV?

What about + V-ing ...?

- Would you like to come to my house for lunch?

→ - Would you like to + V (infinitive) ...?

*** Lời chấp nhận lịch sự (polite acceptance):**

- Good idea.

- Great!

- OK.

- Yes, I'd love to.

- Thanks for inviting me.

*** Lời từ chối lịch sự (polite refusal):**

- I'm sorry, I can't.

- I'm not sure. I'll

- I'm sorry, I can't. Thanks anyway.

- I would love to but ...

Unit 7

1. Simple present tense:

- What time do your classes/ finish? -> At 7.15/ 11.30

- For how many hours a day do you do your homework? -> It takes about 2 hours.

- What about you?

2. Simple future tense:

- What will you do during your vacation? -> I'll.....

- You'll be late for school.

3. Câu so sánh: fewer (ít hơn), more (nhiều hơn)

Ex: You have fewer/ more vacation than American students.

The longest vacation is in summer.

* a few + danh từ số nhiều

ex: We only work a few hours a day.

Unit 8

1. Asking the way:

* *hỏi thăm đường đi:*

- Excuse me. Could you show me the way to the supermarket, please?

- Could you tell me how to get to the souvenir shop?

* *chỉ đường:*

- OK. Go straight ahead. Take the first street on the right. The supermarket is in front of you.

2. Ôn lại các giới từ chỉ vị trí: between, in front of, next to, opposite, behind, to the right of,....

- Where is the bank? -> It's between the restaurant and the hotel.

3. Đưa ra yêu cầu:

- I'd like to send this letter to the USA.

- I need some envelopes.

* Cách hỏi giá: - How much is this?

How much are these?

How much is a letter to Hochiminh City?

-> It's 2000 dong.

4. Structure: need/ want to do something: muốn làm gì đó
.....need/want to + V(inf)

5. Modals: can/ should/ must/ have to + V(inf)

- can: có thể ex: She can dance.

- should: nên ex: You should learn hard.

- must/ have to: phải ex: She must go.

B. EXERCISES

I. Choose the best word or phrase to fill in the blank.

1.class are you in ? (Where / What / How many/ When)
2. She doesn't havepicture books. (some/ any/ lot of/ few)
3. Her parents live.....Ha Noi. (on / at / in/ to)
5. Ha Noi is a big city, but it is.....than Ho Chi Minh City. (the smaller / smaller / smallest/ small)
6. I live.....24/3B Tran Phu Street. (in / at / on/ to)
7.is it from here to school ?- About 2 kms. (How far / How high / How long/ How much)
8. Minhtelevision every night. (watches / watches / watching/ watch)
9.is your telephone number ? (When / Which/ What/ Who)
10. Her birthday is Friday, August 20th (at/ on/ in/ into)
11.you have a test tomorrow morning ? (Will/ Do/ Are/ Is)
12. She will have a party.....her birthday. (for/ on/ in/ at)
13. What's your.....? (birthday/ day of birth / date of birth/ old)
14. Will he be free ?..... (No, he won't/ No, he doesn't / No, he isn't/ No, he not)
15. We willour old friends next Sunday. (to meet/ meet/ meeting/ meets)
16.you like a cup of tea ? (Would/ Will/ What/ Are)
17. What.....awful restaurant ! (an/ a/ the / is)
18. Are therelamps on the wall ? (any/ a/ some/ much)
19. This dress is theexpensive of the four dresses. (best/ more/ most/ as)
20. Benches arecomfortable than armchairs. (the most/ more/ most/ the)
21. Red is my.....color. (favorite/ interesting/ beautiful/ like)
22. The picture is.....the clock. (next/ under/ at/ on)
23. He writes articles for a newspaper. He is..... (a journalist/ a teacher / a musician/ doctor)
24. He his teeth after meals (brush/ brushes/ brushes/ to brush)

25. We have four.....today. (classes/ class/ period/ grade)
26. The class.....at 7 o'clock in the morning. (start/ starts/ ends/ is starting)
27.do you go to bed?- At half past ten (What/ When/ What time/ Which)
28.does Nga have history ? – On Monday and Thursday. (When/ What time / How long/ How much)
29. He looks different.....his father. (at/ with/ from/ on)
30. Students have two.....each day. (20- minute breaks/ 20- minutes breaks/ 20 - minute break/ 20 minutes break)
31. It's time.....recess. (on/ for/ to/ with)
32. He is a student.....Le Loi school. (at/ in/ on/ to)
33. Mai learns.....to use a computer. (what/ when/ how/ why)
34. We are.....some experiments (making/ learning/ doing/ listening)
35. My brother is good.....English (at/ in/ with/ for)
36. Tim and Hoa are the same..... (years old/ date/ age)
38. Does Nam often play marbles.....recess ? (on/ at/ in/ for)
39. Talking iscommon way of relaxing (more/ most/ the most/ much more)
40. Children should.....to bed early (to go/ go/ going/ goes)
42. That's a good.....! Let's go to the beach. (thinking/ answer/ idea/ asking)
43.don't you come to my house ? (Why/ Let's/ What/ How)
44. Tam enjoyssoccer (playing/ to play/ play/ plays)
45. Nga isa play for the school anniversary celebration (making/ rehearsing/ practicing/ learning)
46. What about.....Ha Long Bay? (to visit/ visit/ visiting/ visits)
47. Would you like.....badminton ? (play/ playing/ to play/ plays)
48. The summer vacation.....for almost three months. (longs/ lasts/ is/ are)
49. My sister lovesstamps (collect/ to collect/ collecting/ collects)
50. I.....come and see you sometime (will/ am/ don't/ do)
51. What will you do.....your vacation ? (to/ in/ during/ at)
52. Mr.Tuan hasdays off than Mr. Jones. (many/ less/ fewer/ few)
54. Jane is.....beautiful than her sister (more / the most/ fewer/ few)
55. Thanh teaches students . She is a (doctor/ musician/ teacher/ nurse)
56.there a post office near here ? (Is/ Are/ Does/ Will)
58. Could you tell you howto Ben Thanh Market? (getting/ get/ to get/ gets)
59. The souvenir shop isthe bookstore and the hotel. (opposite/ between/ next to/ at)
60. I'd likethis letter to Ha Noi (to send/ sending/ send/ sends)
62. How.....does it take to get to Ha Noi by coach. (far/ long/ much/ many)
63. It.....about two hours to get there. (gets/ has/ takes/ goes)

II. Nói câu hỏi với câu trả lời

A	B
1. When do you have English classes?	a. twice a week
2. Do you know how to use a computer ?	b. Yes, I do
3.What do you usually do at recess?	c. I'm sorry.I'm busy now.
4.What sports do you like playing ?	d. On Tuesday and Friday.

5. How often do you go swimming?	e. I talk with my friends.
6. Would you like to go to the movies with us ?	f. badminton.
7. Let's go to the cafeteria	g. Oh, I really don't like watching videos
8. Should we go home?	h. Good idea! I feel hungry now.
9. Why don't you come and play volleyball ?	i. No, thanks. I'm not thirsty.
10. Would you like some orange juice ?	j. OK. We are all tired.
11. What about watching videos ?	k. I'd love to. I love pop music.
12. Would you like to listen to music ?	l. I'm sorry. I can't I am busy now.

1...d.....2.....b.....3...e.....4.....f.....5...a.....6.....l.....7.....h...
8.....j.....9.....c.....10.....i.....11...g.....12..k.

III. Chia động từ trong ngoặc ở thì đúng :

- Lan (not have)..... many friends in her new school.
- Hung (come).....from Vinh but he (stay)...with his relatives in Ho Chi Minh city at the moment.
- We not (drive)..... to work every day. We (go)..... by bus.
- Trang(not be) in her room at the moment. She.....(cook) in the kitchen.
- Would you like(have) breakfast with eggs , children?
- Lien(not go) to the movie theater tomorrow. She (stay) at home and watch TV.
- Let's(meet) at o'clock in front of the park.
- Ba can (fix).....the lights.
- What should we (do).....this evening ?
- Next Sunday is Nga's birthday.She (invite).....some friends for her birthday party.

IV. Em hãy sắp xếp những từ sau đây thành câu có nghĩa.

- house / is/ the market / far / to / from / how / it / Trang's ?

- lives / street /grandparents / he / Hoang Quoc Viet / his/ on / with .

- at / the library / English / of / books / in / the back / are / those.

- learn / write / literature / about / essays / in / and / we / books / the.

- play / the / is / room / the guitar / Ba / in / learning / music / to.

- dinner / like / come / would / to house / you / to / for / my?

V. Khoanh tròn vào câu trả lời đúng để hoàn thành các câu sau:

- Most of the students enjoycomics.

- A. read B. reading C. to read D. reads
2. Schools in the USA are differentschools in Viet Nam.
- A. from B. with C. at D. in
3. Vietnamese students usually havesummer vacation
- A. three- months B. three- month C. three month D. three months
4. We learn about animals and plants in
- A. Geography B. History C. Biology D. Physics
5. This document isimportant than that one
- A. much B. more C. very D. most
6.a beautiful toy !
- A. When B. How C. What D. Where
7. American students take partdifferent activities at recess.
- A. on B. at C. of D. in
8. Would you like.....to the zoo tomorrow ?
- A. to go B. go C. going D. goes
9. I learn.....to repair a washing machine
- A. What B. When C. Why D. how
10. How.....is it from Da Nang to Di Linh ? It's 105 kilometers
- A. far B. often C. long D. many
11. Mr John writes for a newspaper. He is a
- A. teacher B. doctor C. mechanic D. journalist

II. Writing:

1/ Sắp xếp những từ bị xáo trộn thành câu hoàn chỉnh.(1m)

a, at/ lives / Tran Hung Dao / Hoa/ 12/ street

b, is/ because / unhappy / she/Hoa/ her/ misses / parents/ and / friends.

2/Viết các giờ sau bằng chữ (1m)

a, 8.00:

b, 3.37:

c, 11.45:

d, 9.15

VI. Đặt câu hỏi cho các câu trả lời dưới đây:

1.
2. My name is Trung.
3. I'm thirteen
4. I live with my parents.
5. I walk to school.
6. It's about 500 meters from my house to school.
7. I am good at English.
8. My birthday is on December 5th

.....
My middle name is Thi.

.....
9. No, I don't play catch at recess.
.....

The End